

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 742/QĐ-HVCSPT ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

**Ngành đào tạo** : Kinh tế  
**Mã số** : 7310101  
**Trình độ đào tạo** : Đại học  
**Chuyên ngành** : Đầu tư

### 1. Mục tiêu

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Đầu tư cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản về kinh tế; có kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển và đầu tư tài chính; có tư duy nghiên cứu độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có năng lực tự học bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao phẩm chất chính trị; đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho người học.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Việc đào tạo cử nhân chuyên ngành Đầu tư tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ hướng đến các mục tiêu sau:

- **PO 1:** Đào tạo cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị, quản lý, khoa học tự nhiên. Có phẩm chất chính trị đạo đức, có sức khỏe tốt và có trách nhiệm xã hội.
- **PO 2:** Đào tạo những kiến thức chuyên sâu về đầu tư phát triển, đầu tư tài chính trong lĩnh vực đầu tư ở cả khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, phát triển nghề nghiệp.
- **PO 3:** Đào tạo cho người học có kỹ năng nhận thức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.
- **PO 4:** Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, khả năng làm việc độc lập; giao tiếp hiệu quả trong công việc; có thái độ làm việc nghiêm túc, trách nhiệm nghề nghiệp.

#### 1.3. Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Đạt trình độ về ngoại ngữ: Theo chuẩn đầu ra của Học viện Chính sách và Phát triển. Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Đạt trình độ tin học: Chứng chỉ tin học quốc tế IC3 (Internet and Computing Core Certification) hoặc MOS (Microsoft Office Specialist), và các chứng chỉ tương đương khác theo quy định của Học viện, sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

## **1.4. Vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

### **Vị trí công việc:**

1. Chuyên viên/ quản lý trong các Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động đầu tư;
2. Chuyên viên/ quản lý tại các Phòng/ ban quản lý dự án khu vực doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế;
3. Chuyên viên/ quản lý tại các Ban quản lý dự án khu vực công;
4. Chuyên viên/ quản lý tại Phòng Đầu tư ngoại hối, đầu tư tài chính, thẩm định dự án tài trợ tín dụng của các Ngân hàng thương mại;
5. Khởi nghiệp kinh doanh trong các dự án đầu tư khởi nghiệp, đầu tư cá nhân;
6. Học tiếp lên Thạc sĩ, Tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực Đầu tư.

### **Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường:**

- Có đủ điều kiện và khả năng tự nghiên cứu, phát triển trình độ kiến thức và tham gia đào tạo ở bậc sau đại học trong và ngoài nước.
- Bảo đảm việc liên thông khối kiến thức ngành Kinh tế với các cơ sở đào tạo khác ở Việt Nam và quốc tế.
- Có khả năng thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học độc lập, hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính ở khu vực công và các doanh nghiệp, tổ chức.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Các chuẩn đầu ra CTĐT**

#### *2.1.1. Chuẩn về kiến thức*

##### *a) Chuẩn đầu ra chung của Học viện*

**PLO 1.1.** Nắm vững được phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lê nin, hiểu về thể chế nhà nước, quy trình và tác động của chính sách, vận dụng vào giải quyết vấn đề thực tiễn trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**PLO 1.2.** Hiểu, vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, ứng dụng các công cụ toán, thống kê và kinh tế lượng vào thực tiễn để giải quyết vấn đề kinh tế- xã hội, đưa ra các quyết định kinh doanh thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

##### *b) Chuẩn đầu ra chung của ngành Kinh tế*

**PLO 1.3.** Nắm vững các môn học nền tảng của ngành kinh tế để có thể vận dụng phân tích định lượng, định tính trong phân tích, nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành, tạo nền tảng kinh tế ngành để học tập các môn chuyên ngành.

**PLO 1.4.** Nắm vững và vận dụng kiến thức ngành kinh tế để người học có thể học các môn chuyên sâu, vận dụng vào thực tiễn trong quá trình thực tập, tìm hiểu các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý chuyên ngành, tổ chức kinh tế.

##### *c) Chuẩn đầu ra riêng của chuyên ngành*

**PLO 1.5.** Phân tích, đánh giá được các nghiệp vụ chuyên sâu trong quản lý tài chính và đầu tư phát triển tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước.

**PLO 1.6.** Phân tích, đánh giá được các nghiệp vụ chuyên sâu trong đầu tư tài chính tại các tổ chức đầu tư tài chính chuyên nghiệp như công ty chứng khoán, quỹ đầu tư tài chính, ngân hàng đầu tư, ngân hàng thương mại.

### *2.1.2. Chuẩn về kỹ năng*

#### *a) Chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO 2.1.** Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm, trang web cung cấp dữ liệu, sử dụng các công cụ kinh tế để phân tích, dự báo chuyên sâu trong kinh tế và kinh tế ngành trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ được giao.

**PLO 2.2.** Có khả năng áp dụng các phương pháp nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp và kỹ năng quản lý để thực hiện các dự án, chương trình, nghiên cứu trong hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính.

#### *b) Chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm*

**PLO 2.3.** Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông để tổ chức và điều hành công việc.

**PLO 2.4.** Năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

### *2.1.3. Chuẩn năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp*

**PLO 3.1.** Thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng học tập suốt đời để phát triển năng lực cá nhân.

**PLO 3.2.** Năng lực làm việc độc lập và tinh thần chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động chuyên môn.

## 2.2. Tiêu chí đánh giá (Ma trận PI)

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Mã PI	Nội dung tiêu chí đánh giá
<b>PLO 1.1.</b> Nắm vững được phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, hiểu về thể chế nhà nước, quy trình và tác động của chính sách, vận dụng vào giải quyết vấn đề thực tiễn trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.	PI 1.1.1	Trình bày được phương pháp luận, tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn
	PI 1.1.2	Hiểu về thể chế Nhà nước, trình bày được quy trình xây dựng và thực thi chính sách. Phân tích được tình huống tác động của chính sách tới tình hình kinh tế - xã hội tại Việt Nam.
<b>PLO 1.2.</b> Hiểu và vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế lượng vào thực tiễn để giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội, đưa ra các quyết định kinh doanh thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.	PI 1.2.1	Nắm vững kiến thức toán, thống kê, phương pháp nghiên cứu, vận dụng vào giải bài toán kinh tế, tìm điểm tối ưu trong kinh doanh.
	PI 1.2.2	Nắm vững nguyên lý của kinh tế học, lý thuyết về kinh tế thị trường, vận dụng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Phân tích, bình luận được các tình huống kinh tế - xã hội.
<b>PLO 1.3.</b> Nắm vững các môn học nền tảng của ngành kinh tế để có thể vận dụng phân tích định lượng, định tính trong phân tích, nghiên cứu kinh tế và kinh tế ngành, tạo nền tảng kinh tế ngành để học tập các môn chuyên ngành.	PI 1.3.1	Nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của ngành kinh tế để tạo nền tảng học tập các môn chuyên ngành và vận dụng trong phân tích kinh tế ngành.
	PI 1.3.2	Nắm vững các công cụ phân tích định lượng, định tính trong nghiên cứu kinh tế ngành
<b>PLO 1.4.</b> Nắm vững và vận dụng kiến thức cơ sở ngành kinh tế để người học có thể học các môn chuyên sâu, vận dụng vào thực tiễn trong quá trình thực tập, tìm hiểu các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý chuyên ngành, tổ chức kinh tế.	PI 1.4.1	Nắm vững kiến thức cơ sở ngành kinh tế để áp dụng trong phân tích các nội dung chuyên môn phát sinh tại các cơ quan quản lý về kinh tế và các tổ chức kinh tế.
	PI 1.4.2	Vận dụng thành thạo trong thực hành các nghiệp vụ kinh tế của các cơ quan quản lý kinh tế và các tổ chức kinh tế.
<b>PLO 1.5.</b> Phân tích, đánh giá được các nghiệp vụ chuyên sâu trong quản lý tài chính và đầu tư phát triển tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước.	PI 1.5.1	Phân tích các lý thuyết đầu tư, các nguyên tắc quản lý nhà nước về đầu tư, hoạt động đầu tư và quản lý đầu tư tại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước.
	PI 1.5.2	Đánh giá môi trường đầu tư, lập kế hoạch và triển khai thực hiện các kế hoạch đầu tư.
<b>PLO 1.6.</b> Phân tích, đánh giá được các nghiệp vụ chuyên sâu trong đầu tư tài chính tại các tổ chức đầu tư tài chính chuyên nghiệp như công ty chứng khoán, quỹ đầu tư tài chính, ngân hàng đầu tư, ngân hàng thương mại.	PI 1.6.1	Phân tích, giải quyết được vấn đề trong hoạt động của nền kinh tế nói chung và lĩnh vực đầu tư tài chính nói riêng.
	PI 1.6.2	Đánh giá hoạt động đầu tư tài chính tại các tổ chức đầu tư tài chính chuyên nghiệp như công ty chứng khoán, quỹ đầu tư tài chính, ngân hàng đầu tư, ngân hàng thương mại.
<b>PLO 2.1.</b> Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm, trang web cung cấp dữ liệu, sử dụng các công cụ kinh tế để phân tích, dự báo chuyên sâu trong kinh tế và kinh tế	PI 2.1.1	Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm, trang web cung cấp dữ liệu, sử dụng các công cụ kinh tế để phân tích môi trường đầu tư, thu thập thông tin và nhận dạng vấn đề trong lĩnh vực đầu tư, phân tích, đưa ra quyết định đầu tư.

ngành trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ được giao.	PI2.1.2	Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm, trang web cung cấp dữ liệu, sử dụng các công cụ kinh tế để phát hiện cơ hội đầu tư, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, triển khai hoạt động đầu tư, theo dõi, đánh giá và cải tiến hoạt động đầu tư.
<b>PLO 2.2.</b> Có khả năng áp dụng các phương pháp nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp và kỹ năng quản lý để thực hiện các dự án, chương trình, nghiên cứu trong hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư tài chính.	PI 2.2.1	Có khả năng làm chủ các phương pháp phân tích định tính, định lượng để phân tích, diễn giải dữ liệu về đầu tư, kết quả và hiệu quả đầu tư.
	PI 2.2.2	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp và quản lý để thu thập thông tin, nhận dạng vấn đề, giải quyết vấn đề một cách hệ thống nhằm tham mưu, đánh giá, phân tích tình hình và kết quả hoạt động đầu tư.
<b>PLO 2.3.</b> Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình trước đám đông để tổ chức và điều hành công việc.	PI 2.3.1	Có kỹ năng thực hiện dự án nghiên cứu khoa học độc lập.
	PI 2.3.2	Có khả năng làm việc nhóm và thuyết trình trước đám đông để tổ chức và điều hành công việc.
<b>PLO 2.4.</b> Năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	PI 2.4.1	Có khả năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đáp ứng yêu cầu công việc.
	PI 2.4.2	Sử dụng tin học một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.
<b>PLO 3.1.</b> Thái độ, tác phong làm việc chuyên nghiệp và khả năng học tập suốt đời để phát triển năng lực cá nhân.	PI 3.1.1	Có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, lối sống lành mạnh, có trách nhiệm xã hội, tuân thủ các quy tắc của tổ chức và đạo đức nghề nghiệp.
	PI 3.1.2	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
<b>PLO 3.2.</b> Năng lực làm việc độc lập và tinh thần chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động chuyên môn.	PI 3.2.1	Chủ động và tự giác thực thi nhiệm vụ được giao phó, tinh thần tự chịu trách nhiệm, trung thực, thái độ hợp tác và sẵn sàng giúp đỡ các thành viên trong tập thể.
	PI 3.2.2	Làm việc độc lập trong các môi trường khác nhau và thích ứng với sự thay đổi của môi trường.

### 3. Ma trận liên kết giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu CDR	Mục tiêu của chương trình đào tạo			
	PO 1	PO 2	PO 3	PO 4
PLO 1.1	X			
PLO 1.2	X	X		
PLO 1.3		X	X	
PLO 1.4		X		
PLO 1.5		X	X	
PLO 1.6		X	X	
PLO 2.1			X	
PLO 2.2			X	
PLO 2.3				X
PLO 2.4			X	
PLO 3.1				X
PLO 3.2				X

#### 4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT											
				PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 1.5	PLO 1.6	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 3.1	PLO 3.2
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>															
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3										x	
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3		3	2	2								
3	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						x				
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	3										x	
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3			2					x		x		
6	TOCC05	Toán cao cấp	3		3						x				
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	3										x	
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	3										x	
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3		3	2	2								
10	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	3										x	
11	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3											x	
12	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3										x	
13	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3											x	
14	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3											x	
15	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3		3	2					x	x	x		
16	TACB00	Tiếng Anh cơ bản 1	3											x	
17	GDQP02	Giáo dục quốc phòng	8	3										x	
18	GDTC08	Giáo dục thể chất 1	2											x	
19	GDTC06	Giáo dục thể chất 2	2											x	
20	GDTC07	Giáo dục thể chất 3	2											x	
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>															
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>															
<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>															
21	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2			3	3	3	3	x	x	x		x	x
22	CSCS11	Chính sách công	3		3		2								x

23	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3		3	3	3	3	3		x	x		x	x
24	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3		3	3	3								x
25	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	2	2									x	x
26	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	2		3	2				x	x			x	
<b>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</b>															
27	QTMC02	Marketing căn bản	3			3	3	3			x	x		x	x
28	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3			3	2								
29	TCCO21	Quản lý tài chính công	3			3	3							x	
30	QTHO06	Quản trị học	3			3	2								x
31	TCTH11	Thuế	3			3	3							x	
32	QTCL01	Quản trị chiến lược	3			3	3								x
33	QHDL07	Địa lý kinh tế	3			3	3							x	
34	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3		2	3				x		x			
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>															
<b>2.2.1. Ngành bắt buộc</b>															
35	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3		4	3	3	4		x	x	x		x	x
36	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3			3	3	4			x	x		x	x
37	NLKTNLI	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3			3	3	4			x	x		x	x
38	TOKT05	Kinh tế lượng	3		3	3				x	x				
39	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3			3	3	4	4						
40	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3			3	3	4	4						
<b>2.2.2. Ngành tự chọn</b>															
41	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3					4		x	x	x		x	x
42	TCKH04	Kế toán tài chính	3					4	4	x	x	x		x	x
43	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	3					4	4	x	x	x		x	x
44	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3			3	3	3						x	x
45	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3			3	3	4	4						
46	KHKT11	Kinh tế phát triển	3			3	3	4							
47	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3			3	3	4							
48	QHMT08	Kinh tế môi trường	3			3	3			x	x	x		x	x
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>															
<b>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</b>															

49	TCTD17	Thẩm định dự án đầu tư	3				3	5	5	x	x			x	x
50	DTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3				3	5	5	x	x			x	x
51	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3					5	5	x	x	x		x	x
52	DTRR06	Quản trị rủi ro	3					5	5	x	x	x		x	x
53	DTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư	3				3	5	5	x	x			x	x
54	DTDM04	Quản lý danh mục đầu tư	3						5	x	x	x		x	x
<b>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</b>															
55	DTDG05	Phân tích và định giá tài sản tài chính	3						5	x	x	x		x	x
56	DTPS01	Chứng khoán phái sinh	3						5	x	x	x		x	x
57	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3					5		x	x	x		x	x
58	KHCO09	Đầu tư công	3					5		x	x	x		x	x
59	DTDG01	Giám sát và đánh giá dự án	3					5		x	x	x		x	x
60	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3					5		x	x	x		x	x
61	PTDL06	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	3						5	x	x	x			
62	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3					4	4	x	x	x			
<b>2.4. Thực tập và khoá luận tốt nghiệp</b>															
63	TTNĐT	Thực tập tốt nghiệp	4				3	3	5	5	x	x	x		x
64	KLTNĐT	Khóa luận tốt nghiệp	6				3	3	5	5	x	x	x		x
<b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)</b>															
65	DTTN01	Quản lý danh mục đầu tư nâng cao	3						5	x	x	x		x	x
66	DTTN02	Kinh tế đầu tư nâng cao	3						5	x	x	x		x	x
67	DTTN03	Thẩm định dự án đầu tư nâng cao	3				3	5	5	x	x			x	x

**Ghi chú: Các mức độ của thang Bloom**

(1) Nhớ

(2) Hiểu

(3) Vận dụng

(4) Phân tích

(5) Đánh giá

(6) Sáng tạo

- 5. Thời gian đào tạo:** 3,5 - 4 năm
- 6. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 131 tín chỉ
- 7. Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
- 8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo và Quy chế đào tạo đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định của Học viện.
- 9. Thang điểm:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ
- 10. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo**

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Số học phần	Tỷ lệ (%)
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> (không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)	<b>41</b>	<b>15</b>	<b>31,3%</b>
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>90</b>	<b>29</b>	<b>68,7%</b>
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>26</b>	<b>9</b>	<b>19,9%</b>
2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc	17	6	13,0%
2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn	9	3	6,9%
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>20,6%</b>
2.2.1. Ngành bắt buộc	18	6	13,7%
2.2.2. Ngành tự chọn	9	3	6,9%
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>27</b>	<b>9</b>	<b>20,6%</b>
2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc	18	6	13,7%
2.3.2. Chuyên ngành tự chọn	9	3	6,9%
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>7,6%</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b> (Không bao gồm GDTC, GDQP và TACB1)	<b>131</b>	<b>44</b>	<b>100%</b>

#### 11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Học kì giảng dạy
<b>1. Giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	2
3	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	2
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	3	1
5	TOĐC06	Tin học đại cương	3	1

6	TOCC05	Toán cao cấp	3	1
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	3	1
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	1
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	2
10	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1
11	TACB01_R	Tiếng Anh cơ bản 1*	3	1
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	3	2
13	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
14	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	3	3
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	3	4
16	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3
<b>2. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>8</b>	
1	GDQP02_R	Giáo dục quốc phòng *	8	2
<b>3. Giáo dục thể chất</b>			<b>6</b>	
1	GDTC08_R	Giáo dục thể chất 1 *	2	1
2	GDTC06_R	Giáo dục thể chất 2 *	2	2
3	GDTC07_R	Giáo dục thể chất 3 *	2	3
<b>4. Cơ sở ngành (Bắt buộc)</b>			<b>17</b>	
1	QLCD01	Chuyên đề thực tế	2	6
2	CSCS11	Chính sách công	3	4
3	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2	3	4
4	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	4
5	LUKT02	Pháp luật kinh tế	3	3
6	TONL08	Nguyên lý thông kê kinh tế	3	4
<b>5. Cơ sở ngành (Lựa chọn 3 học phần)</b>			<b>9</b>	
1	QTMC02	Marketing căn bản	3	4
2	ĐNQT02	Kinh tế quốc tế	3	5
3	TCCO21	Quản lý tài chính công	3	5
4	QTHO06	Quản trị học	3	3
5	TCTH11	Thuế	3	6
6	QTCL01	Quản trị chiến lược	3	5
7	QHĐL07	Địa lý kinh tế	3	3
8	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	5
<b>6. Kiến thức Ngành (Bắt buộc)</b>			<b>18</b>	
1	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	3	5
2	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	3	5
3	NLNN01	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3	5
4	TOKT05	Kinh tế lượng	3	3
5	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp	3	5
6	TCKT01	Nguyên lý kế toán	3	4
<b>7. Kiến thức Ngành (Lựa chọn 3 học phần)</b>			<b>9</b>	
1	TCCK25	Thị trường chứng khoán	3	5
2	TCKH04	Kế toán tài chính	3	5
3	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	3	5

4	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	7
5	KHMI03	Kinh tế vi mô 2	3	3
6	KHKT11	Kinh tế phát triển	3	5
7	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	3	6
8	QHMT08	Kinh tế môi trường	3	3
<b>8. Chuyên ngành (Bắt buộc)</b>			<b>18</b>	
1	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	3	6
2	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	3	6
3	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	3	6
4	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	3	7
5	ĐTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư	3	7
6	ĐTDM04	Quản lý danh mục đầu tư	3	7
<b>9. Chuyên ngành (Lựa chọn 3 học phần)</b>			<b>9</b>	
1	ĐTĐG05	Phân tích và định giá tài sản tài chính	3	6
2	ĐTTPS01	Chứng khoán phái sinh	3	6
3	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	3	5
4	KHCO09	Đầu tư công	3	5
5	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	3	6
6	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	3	6
7	PTDL06	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	3	5
8	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	3	5
<b>10. Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	
1	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	8
2	KLTN01	Khoá luận tốt nghiệp	6	8
<b>Môn thay thế khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 trong 3 môn)</b>			<b>6</b>	<b>8</b>
3	ĐTTN01	Quản lý danh mục đầu tư nâng cao	3	8
4	ĐTTN02	Kinh tế đầu tư nâng cao	3	8
5	ĐTTN03	Thẩm định dự án đầu tư nâng cao	3	8
<b>TỔNG</b>			<b>131</b>	

Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

## 12. Đối sánh CTĐT khác

STT	Mã học phần	Tên học phần	CT1	CT2	CT3
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X	
2	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	X	X	X
3	TOLT07	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X	X
4	LUĐC01	Pháp luật đại cương	X	X	
5	TOĐC06	Tin học đại cương		X	X
6	TOCC05	Toán cao cấp	X	X	X
7	THML04	Triết học Mác - Lênin	X	X	
8	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	X	X	
9	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	X	X	X
10	THLD07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X	X	
11	TACB01_R	Tiếng Anh cơ bản 1*	X	X	X
12	TACB02	Tiếng Anh cơ bản 2	X	X	X

13	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	
14	TACB03	Tiếng Anh cơ bản 3	X	X	X
15	TACB04	Tiếng Anh cơ bản 4	X	X	X
16	PPNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học			X
17	QLCD01	Chuyên đề thực tế			
18	CSCS11	Chính sách công			
19	KHMA04	Kinh tế vĩ mô 2		X	X
20	TCTT23	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	X	X	X
21	LUKT02	Pháp luật kinh tế	X	X	
22	TONL08	Nguyên lý thống kê kinh tế	X	X	X
23	QTMC02	Marketing căn bản			X
24	ĐNQ02	Kinh tế quốc tế	X		
25	TCCO21	Quản lý tài chính công		X	X
26	QTHO06	Quản trị học			X
27	TCTH11	Thuế		X	
28	QTCL01	Quản trị chiến lược	X	X	X
29	QHDL07	Địa lý kinh tế			
30	TODL01	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	X		
31	KHĐT05	Kinh tế đầu tư	X	X	X
32	QLMS03	Đấu thầu mua sắm 1	X	X	
33	NLKTNL1	Kinh tế nguồn nhân lực 1	X		
34	TOKT05	Kinh tế lượng	X	X	X
35	TCDN03	Tài chính doanh nghiệp		X	X
36	TCKT01	Nguyên lý kế toán	X	X	X
37	TCCK25	Thị trường chứng khoán	X	X	X
38	TCKH04	Kế toán tài chính	X	X	X
39	QTDQ10	Đầu tư quốc tế	X		X
40	QTKS07	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	X		
41	KHMI03	Kinh tế vi mô 2		X	X
42	KHKT11	Kinh tế phát triển	X	X	X
43	QLQM08	Đấu thầu qua mạng	X	X	
44	TCTĐ17	Thẩm định dự án đầu tư	X	X	X
45	ĐTQL03	Quản lý dự án đầu tư	X	X	X
46	TCPT08	Phân tích báo cáo tài chính	X	X	X
47	ĐTRR06	Quản trị rủi ro	X		X
48	ĐTKT02	Phân tích kỹ thuật trong đầu tư			X
49	ĐTĐG05	Phân tích và định giá tài sản tài chính	X		X
50	ĐTĐG05	Chứng khoán phái sinh		X	X
51	QLPP05	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP	X	X	X
52	KHCO09	Đầu tư công	X		X
53	ĐTĐG01	Giám sát và đánh giá dự án	X		X
54	QLHS03	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			
55	PTDL06	Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính	X	X	X
56	KHPD13	Phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô		X	X
57	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	X	X	X
58	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X

### **Ghi chú**

- CT1: Đại học Kinh tế Quốc dân – Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đầu tư
- CT2: Học viện Tài chính – Cử nhân chuyên ngành Kinh tế đầu tư
- CT3: Đại học Vilnius (Litva) – Cử nhân ngành Kinh tế và đầu tư

### **13. Hướng dẫn thực hiện**

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 học kỳ chính, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Học viện đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên, trừ học kỳ đầu tiên các học kỳ kế tiếp sinh viên được điều chỉnh đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khi sinh viên hoàn thành trình độ năm thứ nhất, nếu đạt các điều kiện theo yêu cầu của Quy định sinh viên đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình đào tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển sinh viên có thể được đăng ký học cùng lúc hai chương trình vào bất kỳ chương trình/ngành của Học viện.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được chuẩn đầu ra (CLO) của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

**LÃNH ĐẠO KHOA**



**TS. Nguyễn Thanh Bình**

**GIÁM ĐỐC**



**PGS,TS. Trần Trọng Nguyên**